

NGOẠI NGỮ VỚI BAN NGỮ

**VẬN DỤNG GIAO TIẾP PHI NGÔN TỪ TRONG DẠY HỌC
TIẾNG ANH Ở BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**
VŨ THỊ KIM LOAN*

TÓM TẮT: Giao tiếp phi ngôn từ (GTPNT) là thành tố quan trọng trong dạy học ngoại ngữ, góp phần quản lý lớp học, khuyến khích sự tham gia và kiến tạo môi trường tích cực. Tuy vậy, trong bối cảnh Việt Nam, việc vận dụng của giáo viên THPT còn hạn chế. Trên cơ sở khảo sát 112 giáo viên tiếng Anh bậc THPT tại ba tỉnh miền Bắc, nghiên cứu chỉ ra rằng giáo viên nhìn nhận GTPNT có vai trò thiết yếu nhưng việc sử dụng chủ yếu tập trung ở các kênh quen thuộc như biểu cảm và ánh mắt, trong khi những kênh đòi hỏi kỹ thuật hoặc điều kiện lớp học lại ít được khai thác. Các rào cản chính gồm sĩ số đông, áp lực chương trình và thiếu đào tạo bài bản. Bài viết đề xuất một số kỹ thuật vận dụng trong giảng dạy và kiến nghị đưa GTPNT vào đào tạo - bồi dưỡng giáo viên nhằm phát triển năng lực này một cách bền vững.

TỪ KHÓA: giao tiếp phi ngôn từ; lớp học tiếng Anh; THPT; đào tạo giáo viên.

NHẬN BÀI: 04/07/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/09/2025

1. Đặt vấn đề

Giao tiếp là nền tảng của mọi tương tác trong dạy và học, bao gồm hai thành tố chính: giao tiếp bằng ngôn từ (GTNT) và giao tiếp phi ngôn từ (GTPNT). Như Abercrombie từng nhận định: “Chúng ta nói bằng cơ quan phát âm, nhưng giao tiếp bằng toàn bộ cơ thể” (dẫn theo Argyle, 1975, tr.104). Trong lớp học tiếng Anh, việc giảng dạy không chỉ là truyền đạt kiến thức mà còn là một quá trình tương tác, nơi ý nghĩa được kiến tạo thông qua cả lời nói lẫn hành vi.

Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng phần lớn thông điệp trong lớp học chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các tín hiệu phi lời như ánh mắt, cử chỉ hay âm sắc. Knapp và Hall (2010) nhấn mạnh GTPNT có vai trò thiết yếu trong việc xây dựng mối quan hệ, duy trì sự chú ý và hỗ trợ học sinh tiếp thu. Tuy vậy, trong bối cảnh giáo dục ngoại ngữ ở Việt Nam, những khảo sát về nhận thức, thực hành và khó khăn của giáo viên THPT trong việc vận dụng GTPNT vẫn còn hạn chế.

Từ thực tiễn đó, nghiên cứu này khảo sát 112 giáo viên tiếng Anh bậc THPT nhằm làm rõ thực trạng sử dụng GTPNT trong giảng dạy, tập trung vào ba câu hỏi: 1/ Giáo viên nhận thức như thế nào về vai trò của GTPNT trong dạy học ngoại ngữ? 2/ Giáo viên sử dụng các kênh GTPNT với tần suất ra sao và có sự khác biệt nào giữa các kênh? 3/ Những khó khăn, rào cản nào ảnh hưởng đến việc vận dụng GTPNT trong dạy học tiếng Anh ở bậc THPT?

2. Cơ sở lý luận**2.1. Khái niệm Giao tiếp phi ngôn từ**

Giao tiếp phi ngôn từ (GTPNT) là hình thức truyền đạt thông tin không thông qua ngôn từ, mà bằng các tín hiệu như cử chỉ, ánh mắt, biểu cảm khuôn mặt, tư thế, khoảng cách, hoặc đặc điểm giọng nói. Theo DeVito (1994), GTPNT là “giao tiếp không lời” (tr.134). Những tín hiệu này không chỉ truyền đạt nội dung cụ thể mà còn mang chức năng siêu ngôn ngữ - bổ sung, nhấn mạnh hoặc điều chỉnh thông điệp lời nói. Trong lớp học, GTPNT góp phần làm rõ nghĩa, điều phối tương tác, tạo bầu không khí tích cực và nâng cao hiệu quả tiếp nhận của người học.

2.2. Phân loại các hình thức Giao tiếp phi ngôn từ trong lớp học

GTPNT đã được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực như tâm lý học, ngôn ngữ học và giáo dục, với nhiều hệ thống phân loại khác nhau. Tuy nhiên, để phù hợp với bối cảnh lớp học tiếng Anh phổ thông, bài viết dựa vào hệ thống thực tiễn của tác giả Miller (1988). Dựa trên quan sát sự phạm, Miller phân

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: loanvu.lvk@gmail.com

loại GTPNT thành các nhóm gắn liền với trải nghiệm của giáo viên và cho thấy mối quan hệ trực tiếp giữa hành vi phi ngôn ngữ và hiệu quả tương tác. Theo Miller, các hình thức GTPNT có thể được chia thành các nhóm chính như sau:

Bảng 1. Các hình thức giao tiếp phi ngôn từ trong lớp học và chức năng tiêu biểu
(Phỏng theo Miller, 1988)

Hình thức GTPNT	Mô tả	Chức năng tiêu biểu trong lớp học
Biểu cảm khuôn mặt (<i>Facial Expression</i>)	Bao gồm các biểu hiện khuôn mặt như mỉm cười, nhíu mày, cau mày, gật đầu, lắc đầu...	Tạo không khí tích cực; đưa ra phản hồi tức thì; khuyến khích hoặc điều chỉnh hành vi học tập.
Ánh mắt (<i>Eyes</i>)	Sử dụng ánh nhìn để giao tiếp, như nhìn thẳng, đảo mắt, tránh nhìn, nhìn lướt qua...	Điều hướng sự chú ý; chia lượt phát biểu; thể hiện sự lắng nghe và quan tâm; duy trì sự tập trung; tăng kết nối với học sinh.
Âm sắc và ngữ điệu (<i>Vocal intonation</i>)	Các đặc điểm của giọng nói như âm lượng, cao độ, ngữ điệu, tốc độ, nhịp điệu và độ vang.	Nhấn mạnh nội dung trọng tâm; tạo cảm xúc; làm bài giảng sinh động; thể hiện sự nhiệt tình; tạo hiệu ứng sự phạm tích cực.
Tiếp xúc cơ thể (<i>Touching</i>)	Các hình thức tiếp xúc như vỗ nhẹ vai, bắt tay, chạm tay - cần thận trọng tùy theo bối cảnh văn hóa và độ tuổi.	Tạo cảm giác an toàn, động viên học sinh; thể hiện sự thân thiện; tăng mức độ tin cậy nếu sử dụng phù hợp.
Chuyển động và tư thế cơ thể (<i>Body Posture and Movements</i>)	Bao gồm tư thế đứng, cách đi lại, di chuyển trong lớp, các cử chỉ tay hoặc toàn thân.	Thể hiện sự tự tin; thu hút sự chú ý; hỗ trợ minh họa bài học; quản lý lớp năng động, hiệu quả.
Trang phục (<i>Dress</i>)	Hình thức bên ngoài gồm trang phục, đầu tóc, cách ăn mặc, phong thái. Có thể lựa chọn trang phục/ phụ kiện phù hợp với nội dung bài học.	Gây ấn tượng ban đầu; thể hiện sự chuyên nghiệp và tôn trọng học sinh; tạo cảm hứng; hỗ trợ minh họa nội dung bài học.
Cách sử dụng không gian (<i>Use of Space</i>)	Việc sắp xếp bàn ghế, vị trí đứng giảng, khoảng cách giữa giáo viên và học sinh trong lớp học.	Tăng cường tương tác nhóm; tạo môi trường học thân thiện; bao quát lớp học tốt hơn; giảm khoảng cách giáo viên - học sinh.

2.3. Vai trò sự phạm của giao tiếp phi ngôn từ

Trong dạy học ngoại ngữ, giao tiếp phi ngôn từ (GTPNT) không chỉ là yếu tố hỗ trợ mà còn được xem như một ngôn ngữ thứ hai của người thầy. Miller (1988) khẳng định rằng GTPNT có ảnh hưởng sâu rộng đến người học cả ở phương diện nhận thức lẫn cảm xúc. Về mặt nhận thức, các cử chỉ, ánh mắt và biểu cảm giúp làm rõ nghĩa, minh họa từ vựng, nhấn mạnh trọng tâm và điều hướng sự chú ý, nhờ đó nâng cao khả năng hiểu và ghi nhớ. Về mặt cảm xúc, những tín hiệu phi lời như nụ cười hay tư thế cởi mở tạo dựng môi trường học tập an toàn, giảm lo âu và khuyến khích học sinh tham gia. Nhờ vậy, GTPNT trở thành một thành tố sự phạm cốt lõi, góp phần trực tiếp vào việc kiến tạo ý nghĩa và điều phối tương tác trong lớp học.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng khảo sát

Nghiên cứu được tiến hành với 112 giáo viên tiếng Anh bậc THPT tại ba tỉnh miền Bắc Việt Nam (Phú Thọ, Lạng Sơn, Hải Dương). Đây là những giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn trong khuôn khổ Đề án Ngoại ngữ Quốc gia giai đoạn 2018-2023 do tác giả trực tiếp phụ trách. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện có chủ đích; giáo viên hoàn thành phiếu khảo sát ngay tại lớp bồi dưỡng trên cơ sở tự nguyện và ẩn danh.

Thông tin về đối tượng tham gia khảo sát được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 2. Đặc điểm nhân khẩu học của giáo viên tham gia khảo sát

Đặc điểm	Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)
Nam	28	25,0
Nữ	84	75,0
Dưới 5 năm kinh nghiệm	22	19,6
Từ 5–10 năm kinh nghiệm	37	33,0
Trên 10 năm kinh nghiệm	53	47,4
Tổng cộng	112	100,0

3.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập bằng phiếu khảo sát gồm ba phần chính:

Phần A. Thông tin cá nhân: thu thập dữ liệu nhân khẩu học cơ bản (giới tính, số năm kinh nghiệm giảng dạy).

Phần B. Câu hỏi đóng - được xây dựng trên thang Likert 5 mức. Các thang được gắn nhãn phù hợp theo từng câu phần (tầm quan trọng/ tần suất/ đồng thuận). Cụ thể:

1 = Không quan trọng/ Không bao giờ/ Hoàn toàn không đồng ý; 5 = Rất quan trọng/ Rất thường xuyên/ Hoàn toàn đồng ý.

Các mục được chia thành ba nhóm với 18 chỉ báo:

(i) Nhận thức: 6 chỉ báo về vai trò sư phạm của GTPNT trong lớp học.

(ii) Tần suất sử dụng: 7 chỉ báo phản ánh mức độ vận dụng các kênh GTPNT (biểu cảm, ánh mắt, giọng điệu, tư thế, tiếp xúc cơ thể, trang phục, sử dụng không gian).

(iii) Khó khăn/ rào cản: 5 chỉ báo về những yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng GTPNT (sĩ số, không gian, thời gian/ chương trình, yếu tố tâm lý, thiếu đào tạo).

Phần C: Câu hỏi mở: cho phép giáo viên nêu kinh nghiệm thực tiễn, ví dụ minh họa hoặc quan điểm cá nhân về việc sử dụng GTPNT.

3.3. Phân tích dữ liệu

Các câu hỏi đóng được xử lý bằng phần mềm Excel theo phương pháp thống kê mô tả, nhằm tính tỉ lệ phần trăm và điểm trung bình (M) của từng chỉ báo. Dữ liệu định tính từ câu hỏi mở được mã hoá thành các chủ đề và được trích dẫn nhằm minh họa, bổ sung và giải thích cho số liệu định lượng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Nhận thức của giáo viên về vai trò của GTPNT

Kết quả khảo sát cho thấy giáo viên có nhận thức rất tích cực về vai trò của giao tiếp phi ngôn từ (GTPNT) trong dạy học tiếng Anh, với trên 80% lựa chọn mức “Quan trọng” hoặc “Rất quan trọng” cho tất cả các mục. Nổi bật nhất là vai trò xây dựng môi trường học tập tích cực (70,5% “Rất quan trọng”; M = 4,7), tiếp đến là khuyến khích sự tham gia, tương tác của học sinh (65,2% “Rất quan trọng”; M = 4,6) và truyền đạt, làm rõ ý nghĩa bài học (62,5% “Rất quan trọng”; M = 4,5). Trong khi đó, vai trò thể hiện sự chuyên nghiệp, uy tín của giáo viên được đánh giá thấp hơn tương đối (M = 4,2), với 44,3% giáo viên chọn mức “Rất quan trọng”.

Bảng 3. Nhận thức của giáo viên về các vai trò của GTPNT (n = 112)

Vai trò	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	M (1–5)
1. Quản lý lớp học, duy trì kỉ luật	0,0	0,0	7,2	34,8	58,0	4,4
2. Truyền đạt, làm rõ ý nghĩa bài học (từ vựng, ngữ pháp)	0,0	0,0	7,2	30,3	62,5	4,5
3. Khuyến khích sự tham gia, tương tác của học sinh	0,0	0,0	5,3	29,5	65,2	4,6
4. Xây dựng môi trường học tập tích cực, thân thiện	0,0	0,0	5,4	24,1	70,5	4,7
5. Cung cấp phản hồi (khen, sửa	0,0	0,0	12,5	36,6	50,9	4,3

lỗi) một cách tế nhị						
6. Thể hiện sự chuyên nghiệp, uy tín của giáo viên	0,0	0,0	22,6	33,1	44,3	4,2

(1 = Không quan trọng; 2 = Trung bình; 3 = Khá quan trọng; 4 = Quan trọng; 5 = Rất quan trọng).

Kết quả từ phần câu hỏi mở cũng củng cố thêm cho xu hướng trên. Giáo viên nhiều lần nhấn mạnh hai khía cạnh nổi bật: tác động của GTPNT đến tâm lý và động lực học tập của học sinh, cũng như khả năng hỗ trợ quản lý lớp học. Một giáo viên nữ với 7 năm kinh nghiệm chia sẻ rằng “*một nụ cười hay cái gật đầu giúp học sinh tự tin hơn nhiều, đặc biệt là các em hay rụt rè.*”. Tương tự, một giáo viên nam có 12 năm kinh nghiệm cho rằng “*chỉ cần ánh mắt nghiêm nghị là lớp đã trật tự trở lại, đôi khi hiệu quả hơn cả lời nhắc nhở.*” Ngoài ra, một giáo viên nữ với 15 năm kinh nghiệm nhấn mạnh rằng “*GTPNT không chỉ để làm rõ nghĩa, mà còn tạo ra một không khí học tập thân thiện, khiến học sinh cảm thấy an toàn.*”.

Những chia sẻ này cho thấy giáo viên không chỉ nhận thức GTPNT như một công cụ hỗ trợ truyền đạt kiến thức, mà còn xem nó là một yếu tố tâm lý - xã hội cốt lõi giúp kiến tạo môi trường học tập tích cực và duy trì trật tự lớp học. Đây cũng chính là cơ sở quan trọng để lý giải vì sao vai trò “xây dựng môi trường tích cực” và “khuyến khích sự tham gia” được đánh giá cao nhất trong kết quả khảo sát.

4.2. Tần suất sử dụng các kênh GTPNT

Bảng 4. Tần suất sử dụng các kênh GTPNT trong giảng dạy (n = 112)

Kênh GTPNT	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	M (1-5)
1. Biểu cảm khuôn mặt	0,0	4,5	15,2	50,9	29,4	4,6
2. Ánh mắt	0,0	5,4	17,0	52,7	25,0	4,5
3. Âm sắc và ngữ điệu	0,0	25,9	35,7	28,6	9,8	3,2
4. Chuyển động và tư thế cơ thể	2,7	18,8	38,4	31,3	8,8	3,2
5. Tiếp xúc cơ thể	42,0	34,0	15,0	7,0	2,0	1,9
6. Trang phục (phong thái bên ngoài)	1,8	20,5	38,4	28,6	10,7	3,5
7. Di chuyển trong không gian lớp học	2,7	22,3	35,7	30,4	9,0	3,3

(1 = Không bao giờ; 2 = Hiếm khi; 3 = thỉnh thoảng; 4 = Thường xuyên; 5 = Rất thường xuyên).

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các kênh GTPNT trong giảng dạy. Biểu cảm khuôn mặt và ánh mắt là hai kênh được sử dụng thường xuyên nhất, với trên 80% giáo viên chọn mức “thường xuyên” hoặc “rất thường xuyên” (M = 4,6 và 4,5). Điều này phản ánh vai trò nổi bật của hai kênh trực quan, quen thuộc trong việc duy trì chú ý và kích lệ sự tham gia của học sinh. Một giáo viên nữ (10 năm kinh nghiệm) chia sẻ: “*Khi dạy động từ hành động, tôi gần như luôn dùng cử chỉ minh họa và nét mặt để học sinh dễ hình dung hơn.*”.

Ở mức trung bình, các kênh như giọng điệu (M = 3,2), chuyển động/ tư thế cơ thể (M = 3,2), di chuyển trong không gian (M = 3,3) và trang phục (M = 3,5) được khai thác nhưng chưa thường xuyên. Trong đó, 25,9% giáo viên thừa nhận hiếm khi thay đổi ngữ điệu khi giảng dạy, trong khi khoảng 36% chỉ thỉnh thoảng di chuyển giữa các dãy bàn. Điều này cho thấy mức độ vận dụng còn dè dặt, phụ thuộc nhiều vào thói quen cá nhân hơn là chiến lược sư phạm có định hướng. Một giáo viên nam (12 năm kinh nghiệm) thừa nhận: “*Tôi chủ yếu đứng cố định trên bục và dùng ánh mắt để quản lý lớp học.*”.

Đáng chú ý, tiếp xúc cơ thể hầu như ít được sử dụng (M = 1,9), với 42% “không bao giờ” và 34% “hiếm khi”. Tuy nhiên, vẫn có khoảng 15% giáo viên cho biết họ thỉnh thoảng dùng các hình thức đơn giản như *high-five* hoặc *vỗ vai động viên* trong hoạt động thi đua. Một giáo viên nữ (9 năm kinh nghiệm) chia sẻ: “*Tôi chỉ dùng high-five khi các em chơi trò chơi, còn trong giờ học bình thường thì hầu như không.*”. Sự dè dặt này chủ yếu đến từ lo ngại về yếu tố văn hóa và sự phù hợp của bối cảnh lớp học.

Tổng thể, số liệu cho thấy giáo viên ưu tiên các kênh “tự nhiên” và ít rủi ro như nét mặt và ánh mắt, trong khi những kênh đòi hỏi nhiều kỹ thuật (ngữ điệu, tư thế, không gian) hoặc dễ gây hiểu nhầm (tiếp xúc cơ thể) lại bị hạn chế. Các phát biểu từ câu hỏi mở cũng khẳng định rằng phần lớn giáo viên sử

dụng GTPNT một cách bản năng: “Tôi dùng ánh mắt hay nụ cười theo cảm tính, chứ chưa bao giờ được hướng dẫn cụ thể cách khai thác chúng trong lớp học” (giáo viên nữ, 15 năm kinh nghiệm). Như vậy, có thể thấy rằng dù được đánh giá cao, việc vận dụng GTPNT trong dạy học vẫn chưa được hệ thống hóa, chủ yếu dựa trên thói quen cá nhân hơn là kỹ năng nghề nghiệp được đào tạo bài bản.

4.3. Khó khăn, rào cản khi vận dụng GTPNT

Ngoài việc thừa nhận tầm quan trọng của GTPNT, nhiều giáo viên cũng nêu ra những rào cản cụ thể khi áp dụng trong thực tế giảng dạy. Các rào cản này bao gồm cả yếu tố khách quan từ điều kiện lớp học và yếu tố chủ quan thuộc về năng lực, tâm lý cá nhân.

Bảng 5. Các khó khăn khi vận dụng GTPNT (n = 112)

Khó khăn	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	M (1-5)
14. Sĩ số lớp quá đông	0,0	2,7	18,7	45,5	33,1	4,3
15. Không gian lớp học chật hẹp, khó di chuyển	0,0	4,5	28,5	40,0	27,0	4,1
16. Áp lực về thời gian, phải dạy kịp chương trình	0,9	10,7	42,9	32,1	13,4	3,8
17. Cảm thấy ngại ngùng, thiếu tự tin khi biểu cảm	3,6	18,8	44,6	24,1	8,9	3,2
18. Chưa được đào tạo bài bản về các kỹ thuật GTPNT	0,9	5,4	18,8	44,6	30,3	4,0

(1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Trung lập; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý).

Kết quả cho thấy các rào cản lớn nhất đến từ điều kiện lớp học: sĩ số đông (78,6%) và không gian chật hẹp (67,0%). Nhiều giáo viên chia sẻ rằng khi lớp quá đông, họ khó di chuyển để duy trì giao tiếp bằng mắt hay tiếp cận từng học sinh, khiến GTPNT mất đi hiệu quả vốn có.

Áp lực thời gian và chương trình thi cử được đánh giá ở mức ảnh hưởng trung bình (M = 3,8). Có 42,9% số giáo viên chọn mức ‘trung lập’, trong khi 45,5% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý rằng đây là rào cản. Điều này cho thấy không phải tất cả giáo viên đều coi áp lực chương trình là trở ngại chính, mà mức độ ảnh hưởng còn tùy thuộc vào bối cảnh cá nhân và trường lớp. Một giáo viên nữ (9 năm kinh nghiệm) nêu rõ: “Không đủ thời gian để vừa giảng bài vừa chú ý đến ngôn ngữ cơ thể.”.

Đáng chú ý, thiếu đào tạo bài bản về kỹ thuật GTPNT nổi lên như một rào cản lớn (M = 4,0), với hơn 70% giáo viên đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Điều này phản ánh một khoảng trống trong đào tạo sư phạm, khi phần lớn giáo viên cho biết họ chỉ sử dụng GTPNT theo bản năng. Một giáo viên nam (7 năm kinh nghiệm) thừa nhận: “Tôi dùng ánh mắt hay cử chỉ theo bản năng, chứ chưa bao giờ được hướng dẫn cụ thể cách sử dụng chúng trong lớp học.”.

Ngoài ra, yếu tố tâm lý cá nhân cũng được nhắc tới. Khoảng một phần ba giáo viên cảm thấy ngại ngùng hoặc thiếu tự tin khi phải thể hiện nhiều hành vi phi ngôn ngữ trước học sinh (M = 3,2). Một số người cho rằng điều này phụ thuộc nhiều vào tính cách: “Có người tự nhiên thân thiện, dễ biểu cảm, nhưng có người lại khép kín, rất khó thay đổi” (giáo viên nữ, 12 năm kinh nghiệm).

Tóm lại, dữ liệu định lượng và định tính đều chỉ ra rằng các rào cản đối với việc vận dụng GTPNT không chỉ xuất phát từ yếu tố khách quan (sĩ số, không gian, áp lực chương trình) mà còn từ yếu tố chủ quan (thiếu đào tạo, thiếu tự tin). Đây là bằng chứng rõ ràng cho thấy việc tích hợp GTPNT cần được coi trọng trong chương trình đào tạo và bồi dưỡng giáo viên để biến nó từ một thói quen cá nhân thành một năng lực nghề nghiệp hệ thống.

5. Giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả vận dụng GTPNT

Từ việc phân tích cơ sở lý luận và thực trạng, có thể thấy rằng việc nâng cao năng lực sử dụng GTPNT cho giáo viên tiếng Anh là một yêu cầu cấp thiết. Để GTPNT thực sự trở thành một công cụ sư phạm hiệu quả, cần có những giải pháp đồng bộ bao gồm các nguyên tắc tiếp cận, kỹ thuật thực hành cho đến các chính sách về đào tạo.

5.1. Một số nguyên tắc chung trong việc vận dụng GTPNT

Trước khi áp dụng các kỹ thuật cụ thể, giáo viên cần nắm vững một số nguyên tắc nền tảng để đảm bảo việc sử dụng GTPNT mang lại hiệu quả tích cực:

Nguyên tắc chủ đích: Mỗi hành vi phi ngôn ngữ được sử dụng đều phải gắn với một mục tiêu sư phạm rõ ràng, thay vì chỉ là thói quen vô thức. Giáo viên cần tự hỏi: "Tôi dùng ánh mắt này để làm gì?", "Cử chỉ này giúp học sinh hiểu bài hơn ở điểm nào?".

Nguyên tắc nhất quán: Cần có sự thống nhất giữa thông điệp bằng lời và thông điệp phi ngôn ngữ. Nếu giáo viên nói "Good job!" (làm tốt lắm) nhưng nét mặt lại thờ ơ, học sinh sẽ cảm thấy bối rối và không tin vào lời khen đó. Sự nhất quán giúp xây dựng lòng tin và sự rõ ràng trong giao tiếp.

Nguyên tắc phù hợp: Mọi hành vi GTPNT phải phù hợp với bối cảnh văn hóa, độ tuổi của học sinh và tình huống cụ thể trong lớp học. Một cử chỉ được xem là thân thiện ở văn hóa này có thể bị hiểu lầm ở văn hóa khác. Tương tự, cách tương tác với học sinh tiểu học cần khác với học sinh trung học phổ thông.

Nguyên tắc tự nhiên: Dù có chủ đích, việc sử dụng GTPNT cần phải tự nhiên, chân thành, tránh sự máy móc, cường điệu. Sự chân thành của giáo viên chính là yếu tố quan trọng nhất để kết nối với học sinh.

5.2. Gợi ý một số kỹ thuật vận dụng GTPNT trong lớp học tiếng Anh

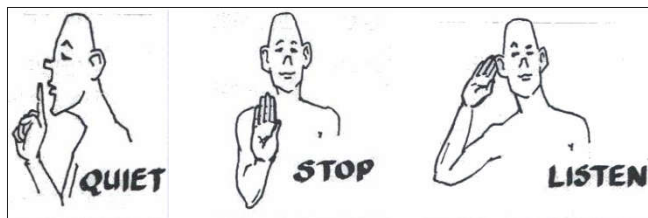
Dựa trên các chức năng sư phạm chính, giáo viên có thể tham khảo và áp dụng một số kỹ thuật sau:

a. Kỹ thuật quản lý lớp học:

- **Ánh mắt chủ động:** Một ánh nhìn kiên định, kéo dài 2-3 giây tới học sinh đang mất trật tự có thể hiệu quả hơn lời nhắc nhở. Giáo viên cũng có thể đưa ánh mắt đều khắp lớp để duy trì sự tập trung thay vì chỉ chú ý đến một nhóm học sinh nhất định.

- **Khoảng lặng chiến lược:** Trước khi đưa ra một yêu cầu quan trọng, (ví dụ: "Okay, class, listen carefully!"), một khoảng lặng 2-3 giây sẽ khiến cả lớp tập trung hơn.

- **Hệ kí hiệu tay thống nhất:** Xây dựng một hệ thống quy ước bằng cử chỉ đơn giản và nhất quán. Ví dụ: giơ một ngón tay lên môi để ra hiệu "im lặng", chỉ tay vào tai để nhắc "lắng nghe", giơ 5 ngón tay để ra hiệu "dừng lại".

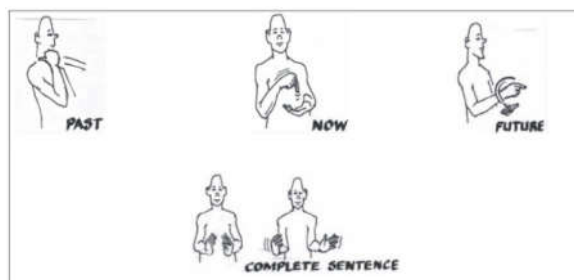


Hình 1. Ví dụ về các ký hiệu tay dùng trong quản lý lớp học
(Trích từ Moran, 1984, tr.257)

b. Kỹ thuật truyền đạt kiến thức:

- **Minh họa từ vựng:** Dùng toàn bộ cơ thể để diễn tả các động từ hành động (jump, swim, run). Dùng tay để mô tả các tính từ (big, small, tall, short) hay các giới từ chỉ vị trí (in, on, under). Các biểu cảm khuôn mặt sinh động cũng giúp học sinh hiểu nhanh hơn (Moran, 1984).

- **Trực quan hóa ngữ pháp:** Giáo viên có thể sử dụng cử chỉ tay để biểu thị dòng thời gian trong tiếng Anh: tay đưa về phía sau để biểu thị thì quá khứ, giữ ở giữa cho thì hiện tại, và đưa ra phía trước cho thì tương lai. Ngoài ra, để minh họa một câu hoàn chỉnh, giáo viên có thể dùng cả hai tay tạo chuyển động đồng bộ. Những cử chỉ này giúp học sinh hình dung được cấu trúc và mối quan hệ giữa các thành phần trong câu.



Hình 2. Ví dụ về cử chỉ minh họa ngữ pháp
(Trích từ Moran, 1984, tr.257)

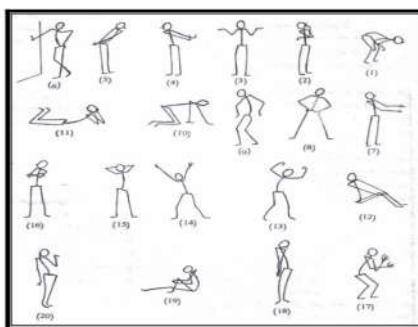
Nhấn mạnh bằng ngữ điệu: Khi giới thiệu từ vựng mới, giáo viên nên phát âm từ cần nhấn mạnh với âm lượng cao hơn và tốc độ chậm hơn so với các từ còn lại trong câu, giúp học sinh dễ ghi nhớ. Trong các hoạt động kể chuyện, việc thay đổi ngữ điệu để thể hiện giọng của từng nhân vật khác nhau không chỉ tăng tính sinh động mà còn thu hút sự chú ý và hứng thú của người học.

c. Kỹ thuật xây dựng môi trường học tập và tạo động lực:

- Di chuyển trong không gian lớp học: Thay vì chỉ đứng trên bục giảng, giáo viên có thể đi xuống các dãy bàn, đứng cạnh nhóm học sinh đang thảo luận để thể hiện sự quan tâm và sẵn sàng hỗ trợ. Cách làm này giúp xóa bỏ khoảng cách, tạo không khí học tập gần gũi hơn.

- Sử dụng nụ cười và gật đầu: Những hành vi nhỏ như mỉm cười khi học sinh bước vào lớp, gật đầu khi các em chia sẻ, hoặc ánh nhìn khích lệ khi học sinh đang do dự đều tạo ra tác động lớn đến tâm lý học sinh. Đây là những tín hiệu phi ngôn ngữ giúp học sinh cảm thấy được tôn trọng và khích lệ.

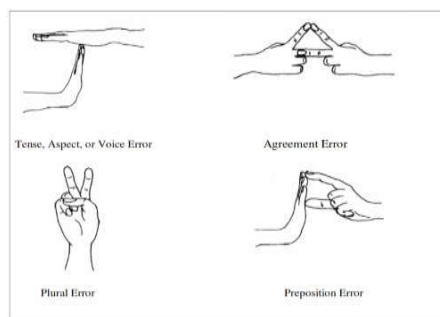
- Tư thế truyền cảm xúc tích cực: Ngôn ngữ cơ thể và tư thế đứng/ngồi của giáo viên có ảnh hưởng lớn đến cảm xúc và mức độ sẵn sàng tương tác của học sinh. Ví dụ, một tư thế hướng ra phía trước, tay mở rộng sẽ thể hiện sự thân thiện và chủ động; trong khi khoanh tay, cúi đầu có thể tạo cảm giác xa cách hoặc thiếu tự tin. Theo nghiên cứu của Argyle (1975), các tư thế khác nhau có thể truyền tải những cảm xúc như do dự, tức giận, cởi mở hay tự tin. Giáo viên có thể quan sát và điều chỉnh tư thế để tạo ra bầu không khí tích cực, khuyến khích học sinh tham gia và phát biểu.



Hình 3. Ví dụ về các tư thế cơ thể trong lớp học
(Trích từ Argyle, 1975)

d. Kỹ thuật đưa ra phản hồi:

Sử dụng cử chỉ để báo lỗi ngôn ngữ: Giáo viên có thể xây dựng một hệ thống ký hiệu bằng tay để phản hồi nhanh các lỗi ngữ pháp trong khi học sinh đang phát biểu hoặc viết. Ví dụ: Đặt một bàn tay nằm ngang, bàn tay còn lại dựng thẳng ở đầu ngón trỏ để báo lỗi thì, thể hoặc thể bị động, giơ hai ngón tay để báo lỗi số nhiều, v.v. Kỹ thuật này giúp tiết kiệm thời gian, không ngắt nhịp giao tiếp và vẫn đảm bảo học sinh nhận được phản hồi kịp thời.



Hình 4. Ví dụ về các kí hiệu tay dùng để sửa lỗi
(Phỏng theo hệ thống của Gilbert, 2012)

5.3. Kiến nghị nhằm phát triển năng lực sử dụng GTPNT theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên

Giao tiếp phi ngôn từ (GTPNT) không đơn thuần là một kĩ năng mềm hỗ trợ, mà là một yếu tố cốt lõi trong năng lực nghề nghiệp của người giáo viên. Việc phát triển năng lực sử dụng GTPNT vì thế cần được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm để giúp giáo viên phổ thông đáp ứng hiệu quả các yêu cầu của Chuẩn nghề nghiệp giáo viên (Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT). Dưới đây là các kiến nghị gắn với ba tiêu chuẩn cụ thể trong Chuẩn nghề nghiệp.

1) Phát triển GTPNT để thể hiện Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất nhà giáo

Phẩm chất và phong cách nghề nghiệp của giáo viên không chỉ thể hiện qua lời nói mà còn qua các hành vi phi ngôn ngữ tinh tế.

- Đối với giáo viên: Cần nhận thức rằng tư thế, trang phục, biểu cảm và giọng nói là một phần quan trọng trong hình ảnh người thầy. Một tư thế tự tin, đĩnh đạc; một trang phục chỉnh chu, phù hợp; một giọng nói truyền cảm, có kiểm soát sẽ tạo dựng uy tín và truyền cảm hứng cho học sinh. Việc giữ được nét mặt bình tĩnh, kiên nhẫn khi đối mặt với tình huống khó khăn cũng là biểu hiện của đạo đức và sự chuyên nghiệp.

- Đối với cơ sở đào tạo giáo viên: Cần đưa nội dung "Xây dựng hình ảnh và phong cách nhà giáo chuyên nghiệp" vào chương trình đào tạo, trong đó nhấn mạnh vai trò của GTPNT và tổ chức cho sinh viên thực hành, nhận góp ý để định hình phong cách cá nhân.

2) Phát triển GTPNT như một phần của Tiêu chuẩn 2: Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ

Năng lực sử dụng GTPNT không phải là bẩm sinh mà cần được rèn luyện, bồi dưỡng và xem như một hợp phần quan trọng trong quá trình phát triển chuyên môn của mỗi cá nhân.

- Đối với giáo viên: Cần xem việc trau dồi kĩ năng GTPNT là một nhiệm vụ tự học, tự bồi dưỡng thường xuyên. Một phương pháp hiệu quả là thực hành phản tư: tự quay video tiết dạy, xem lại và phân tích các hành vi phi ngôn ngữ của chính mình, hoặc nhờ đồng nghiệp tin cậy dự giờ và góp ý.

- Đối với nhà quản lí và cơ sở đào tạo: Cần tạo điều kiện và khuyến khích các hoạt động này bằng cách tổ chức các workshop chuyên đề về kĩ năng giao tiếp sư phạm, xây dựng cộng đồng học tập chuyên môn nơi giáo viên có thể chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau một cách cởi mở, hiệu quả.

Khi gắn phát triển năng lực sử dụng GTPNT với các tiêu chí cụ thể trong Chuẩn nghề nghiệp, có thể khẳng định rằng đây không phải là một năng lực phụ trợ, mà chính là một nền tảng không thể thiếu để người giáo viên trở nên chuyên nghiệp hơn, hiệu quả hơn, và góp phần kiến tạo những môi trường học tập nhân văn, tích cực.

3) Phát triển GTPNT để thực hiện Tiêu chuẩn 3: Xây dựng môi trường giáo dục

Đây là lĩnh vực mà GTPNT thể hiện vai trò rõ nét và có tác động mạnh mẽ nhất. Một môi trường giáo dục tích cực, an toàn và dân chủ được kiến tạo chủ yếu thông qua các hành vi phi ngôn ngữ.

- Đối với giáo viên: Cần chủ động sử dụng các tín hiệu phi ngôn ngữ tích cực để xây dựng văn hóa lớp học. Một nụ cười chào đón, một ánh mắt lắng nghe khi học sinh phát biểu, một cái gật đầu khích lệ khi học sinh trả lời, hay một tư thế cởi mở, gần gũi sẽ góp phần tạo ra một không gian an toàn về tâm lí, nơi học sinh cảm thấy được tôn trọng, được lắng nghe và không e ngại mắc lỗi.

- Đối với nhà quản lí: Trong các buổi dự giờ và sinh hoạt chuyên môn, cần chú trọng phân tích vai trò của GTPNT trong xây dựng môi trường lớp học, thay vì chỉ tập trung vào nội dung bài dạy. Ví dụ: “Cách di chuyển của thầy/ cô đã giúp bao quát lớp và tạo sự gần gũi với các em ở cuối lớp như thế nào?”.

6. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy giáo viên THPT nhìn nhận GTPNT là thành tố quan trọng của dạy học tiếng Anh, đặc biệt ở việc kiến tạo môi trường tích cực và khuyến khích tham gia. Tuy vậy, việc vận dụng còn thiên lệch về các kênh trực quan, quen thuộc (biểu cảm, ánh mắt), trong khi các kênh đòi hỏi kỹ thuật hoặc điều kiện lớp học (ngữ điệu, không gian, chuyển động cơ thể) được dùng hạn chế; nguyên nhân chính đến từ ràng buộc điều kiện lớp học, áp lực thời gian/ chương trình và thiếu bồi dưỡng bài bản. Do đó, cần coi GTPNT là năng lực nghề nghiệp: tích hợp vào đào tạo-bồi dưỡng giáo viên theo hướng có mục tiêu, nhất quán và phù hợp bối cảnh lớp học. Đầu tư này sẽ trực tiếp nâng chất lượng tương tác sư phạm và hiệu quả học tập theo hướng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 ban hành quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông*. Hà Nội.

Tiếng Anh

2. Argyle, M. (1975), *Bodily communication*. Methuen.
3. DeVito, J. A. (1994), *Human communication: The basic course* (6th ed.). HarperCollins College Publishers.
4. Gilbert, J. B. (2012), *Clear speech: Pronunciation and listening comprehension in North American English* (4th ed.). Cambridge University Press.
5. Knapp, M. L., & Hall, J. A. (2010), *Nonverbal communication in human interaction* (7th ed.). Wadsworth Cengage Learning.
6. Miller, P. W. (1988), *Nonverbal communication: What a researcher says to the teacher*. Washington, DC: National Education Association.
7. Moran, P. R. (1984), Language and culture learning: A model for teacher education. In J. M. Valdes (Ed.), *Culture bound: Bridging the cultural gap in language teaching* (pp.255-270). Cambridge University Press.

Using nonverbal communication in English language teaching at the upper-secondary level

Abstract: Nonverbal communication (NVC) plays a vital role in language teaching as it helps teachers manage the classroom, engage students, and create a positive atmosphere for learning. However, in the Vietnamese context, its use by secondary school teachers remains limited. Based on a survey of 112 upper-secondary English teachers in three northern provinces, the study shows that while teachers acknowledge the essential role of NVC, their practice mainly focuses on familiar channels such as facial expressions and eye contact, whereas techniques requiring more training or favorable classroom conditions are rarely employed. Major barriers include large class sizes, curriculum pressure, and insufficient professional training. The paper offers some practical strategies for classroom practice and calls for greater attention to NVC in teacher education and professional development so that this skill can be strengthened in a sustainable way.

Key words: nonverbal communication; English teaching; upper-secondary; teacher training.